

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/HS-ST

Ngày: 14 - 4 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mười

Thẩm phán: Bà Lê Thị Mỹ Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Nhơn.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Bà Huỳnh Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Cẩm Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 20/2022/TLST-HS ngày 02 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐXXST-HS ngày 20 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo:

- Họ và tên: Cao Văn T; sinh ngày 01/9/1989, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi thường trú: Khu phố Đ 03, phường B, thành phố T, tỉnh B; nơi tạm trú: Số nhà 87 Phạm X, phường P, thị xã Đ, tỉnh Q; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn N và bà Huỳnh Thị L; có vợ là Quách Thị Thanh L (Đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/3/2023 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa theo luật định cho bị cáo Cao Văn T: Bà Phan Thị Bích Xuân - Là Luật sư Văn phòng Luật sư Phan Thị Bích Xuân thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số 899 đường Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Người bị hại:

1. Ông Trần C, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1978. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố N, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Phan Minh V, sinh năm 1995. Vắng mặt.

Trú tại: Thôn P, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Trần Thị M, sinh năm 1973. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Trú tại: Thôn T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Lê Thị Hồng C, sinh năm 1976. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Trú tại: Thôn T, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ: Số 25 T, phường P, Quận H, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đình K, chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Đình K: Ông Nguyễn Công T, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Miền Trung - Ngân hàng TMCP Đ; địa chỉ: 111 P, Thành phố Q, tỉnh Q. Vắng mặt.

2. Ngân hàng TMCP Đ - Phòng giao dịch Đ - Chi nhánh Q.

Địa chỉ: Số 340 N, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trương Dương V, sinh năm 1990, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đ - Chi nhánh Q; trú tại: Thôn T, phường T, thành phố Q, tỉnh Q. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1994. Có mặt.

Trú tại: Tổ dân phố V, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Trần Thị Bích H, sinh năm 1997. Vắng mặt.

Trú tại: Tổ dân phố 01, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người làm chứng:

1. Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1982. Có mặt.

Trú tại: Số 584 N, tổ dân phố 02, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cao Văn T được Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ (viết tắt là Ngân hàng S) tiếp nhận chính thức vào làm việc tại vị trí Chuyên viên khách hàng cá nhân thuộc Ngân hàng S Đ vào ngày 03/4/2020, theo Quyết định số xxxx/2020/QĐ-NS. Quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Cao Văn T đã có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của các khách hàng, cụ thể:

Tháng 8/2020, vợ chồng ông Trần C, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị S, mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CX 0xxx11 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 11/6/2020 đến Ngân hàng S Đ để vay tiền. Cao Văn T đã tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và lập tờ trình đề xuất cấp tín dụng theo quy trình của Ngân hàng S. Sau khi được Ngân hàng S phê duyệt cấp tín dụng và lập hợp đồng cho vay theo hạn mức với số tiền cho vay là 450.000.000đồng. T không hỏi ông Trần C, bà Nguyễn Thị S về lựa chọn phương án giải ngân mà tự lập không hồ sơ phương án giải ngân gồm: Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Nguyễn Thị S và Nguyễn Thanh T lập ngày 30/01/2020, với tổng giá trị mua bán là 800.000.000đồng; Bảng kê chi tiết hàng hóa, dịch vụ đầu tư mua sắm áp dụng cho khách hàng cá nhân vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh lập ngày 28/8/2020; Giấy nhận tiền lập ngày 30/01/2020 thể hiện bà S đã trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 350.000.000đồng; Biên bản xác nhận công nợ lập ngày 28/8/2020 thể hiện ông C còn nợ lại số tiền 450.000.000đồng và thỏa thuận thanh toán bằng cách chuyển khoản số tiền 450.000.000đồng vào tài khoản số 97XX229XX7XX8073089 (tài khoản Vietelpay) của Nguyễn Thanh T mở tại Ngân hàng Quân đội, chi nhánh Điện Biên Phủ (tài khoản này do Cao Văn T lập ra để sử dụng); Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị giải ngân và Ủy nhiệm chi thể hiện chuyển khoản tiền vay 450.000.000đồng vào tài khoản số 97XX229XX7XX8073089 của Nguyễn Thanh T. Đồng thời sử dụng số điện thoại 03XX45XX76 (số điện thoại này T mua sử dụng) để đăng ký dịch vụ ngân hàng hằng ngày kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản, thẻ ghi nợ, ngân hàng điện tử đứng tên bà Nguyễn Thị S để nhận thông báo các dịch vụ của Ngân hàng S. Ngày 27/8/2020, T hẹn ông Trần C và bà Nguyễn Thị S đến tại Ngân hàng S để ông bà ký tên vào hồ sơ vay tiền. Để che đậy hành vi gian dối của mình, T không để cho vợ chồng ông C, bà S đọc nội dung trong hồ sơ vay bằng cách liên tục hỏi thúc vợ chồng ông, bà ký tên tại các vị trí trong hồ sơ do T hướng dẫn, vì tin tưởng T và muốn xong thủ tục vay tiền nên ông C, bà S không đọc nội dung mà ký vào hồ sơ vay ở những vị trí T hướng dẫn. Sau khi hoàn tất hồ sơ vay tiền, T không giao Hợp đồng vay tín dụng, Hợp đồng thế chấp và Khế ước nhận nợ cho ông C, bà S. Đến ngày 28/8/2020, Ngân hàng S giải ngân số tiền vay của vợ chồng ông C, bà S là 450.000.000đồng vào tài khoản số 97XX229XX7XX8073089 của Nguyễn Thanh T. T đã rút hết số tiền trên ra khỏi tài khoản mang tên Nguyễn Thanh T, sau đó T nói dối với ông C rằng “Ngân hàng chưa giải ngân, hiện tại cháu có 150.000.000đồng sẽ ứng trước cho chú giải quyết công việc, khi nào Ngân hàng giải ngân cháu sẽ đưa số tiền còn lại cho chú”, nghe vậy ông C tin tưởng nên đã đồng ý và nhận số tiền 150.000.000đồng, còn lại số tiền 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) T đã chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tháng 9/2020, vợ chồng ông Đặng Văn T, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị Tr mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BK 90X7X7 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho vợ chồng ông, bà đến Ngân hàng S để vay tiền. Khi gặp Cao Văn T, vợ chồng ông Th nói rõ cho T biết vợ chồng ông muốn vay số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Do cần tiền tiêu xài nên khi biết được hạn mức Ngân hàng cho vợ chồng ông T1 vay là 550.000.000đồng đối với tài sản thế chấp nêu trên nên T đã lập tờ trình đề xuất cấp tín dụng là 550.000.000đồng. Sau khi được Ngân hàng S phê duyệt cấp tín dụng và lập hợp đồng cho vay với số tiền 550.000.000đồng, T không hỏi ông T1, bà Tr về lựa chọn phương án giải ngân mà tự lập không hồ sơ phương án giải ngân gồm: Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông Đặng Văn T và Trần Thị Bích H lập ngày 10/01/2020 với tổng giá trị mua bán là 750.000.000đồng; Bảng kê chi tiết hàng hóa, dịch vụ đầu tư mua sắm áp dụng cho khách hàng cá nhân vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh lập ngày 09/9/2020; Giấy nhận tiền lập ngày 11/01/2020 thể hiện ông T1 đã trả cho bà Trần Thị Bích H số tiền 200.000.000đồng; Biên bản xác nhận công nợ lập ngày 09/9/2020, thể hiện ông T1 còn nợ lại số tiền 550.000.000đồng và thỏa thuận thanh toán bằng cách chuyển khoản số tiền 550.000.000 đồng vào tài khoản số 97XX22XX5248XX30 (tài khoản Viettelpay) của Trần Thị Bích H mở tại Ngân hàng Q, chi nhánh Đ; Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị giải ngân và Ủy nhiệm chi thể hiện chuyển khoản tiền vay 550.000.000đồng vào tài khoản số 97XX22XX5248XX30 của Trần Thị Bích H (số tài khoản này Cao Văn T mượn của Trần Thị Bích H); đồng thời sử dụng số điện thoại 03XX53XX21 (số điện thoại này do T mua sử dụng) để đăng ký dịch vụ ngân hàng hằng ngày kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản, thẻ ghi nợ, ngân hàng điện tử đứng tên ông Đặng Văn T để nhận thông báo các dịch vụ của Ngân hàng S. Ngày 07/9/2020, T hẹn ông T1, bà Triều đến tại Ngân hàng S để ông, bà ký tên vào hồ sơ vay tiền. Để che đậy hành vi gian dối của mình, T không để cho vợ chồng ông Thành, bà Triều đọc nội dung trong hồ sơ vay tiền bằng cách liên tục hỏi thúc vợ chồng ông, bà ký tên tại các vị trí trong hồ sơ do T hướng dẫn, vì tin tưởng T và muốn xong thủ tục vay tiền nên ông T1, bà Tr không đọc nội dung hợp đồng mà ký tên vào những chỗ T yêu cầu. Sau khi hoàn tất hồ sơ vay, T không giao Hợp đồng vay tín dụng; Hợp đồng thế chấp; Khế ước nhận nợ cho ông T1, bà Tr. Đến ngày 09/9/2020, Ngân hàng S giải ngân số tiền 550.000.000đồng vào tài khoản số 97XX22XX5248XX30 của Trần Thị Bích H, T gọi điện thoại cho H yêu cầu H chuyển toàn bộ số tiền 550.000.000đồng vào tài khoản Viettelpay số 09XX90XX28 của T. Sau khi H chuyển khoản cho T, T đã rút hết số tiền 550.000.000đồng. Để che giấu hành vi phạm tội của mình, T đã lập không Khế ước nhận nợ mã REF: XXX2025100079/Lần 1, lập ngày 09/9/2020 thể hiện số tiền ông T1, bà Tr nhận nợ là 200.000.000đồng và ký giả chữ ký của ông Trương Dương V. Khoảng 16 giờ 00' ngày 09/9/2020, T mang số tiền 200.000.000đồng cùng khế ước đã lập không đến nhà ông ông T1, bà Tr đưa cho vợ chồng ông, bà, còn lại số tiền 350.000.000đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) T chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tháng 9/2020, ông Phan Minh V, sinh năm 1995 mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 99XX12 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Minh T2 và bà Phạm Thị Hồng V (cha, mẹ của Phan Minh V) đến Ngân hàng S để vay tiền. Cao Văn T đã tiếp nhận, thẩm định và lập tờ trình đề xuất cấp tín dụng theo quy định của Ngân hàng S. Sau khi được Ngân hàng S phê duyệt cấp tín dụng và lập hợp đồng cho vay số tiền 300.000.000đồng, ông Phan Minh V nói với T sẽ đến trực tiếp ngân hàng S để nhận tiền vay. Tuy nhiên, T không thực hiện theo yêu cầu của ông V mà T lập không hồ sơ phương án giải ngân gồm: Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa ông Phan Minh V và ông Lê Ngọc T lập ngày 25/01/2020, với tổng giá trị hàng hoá mua bán là 480.000.000đồng; Bảng kê chi tiết hàng hóa, dịch vụ đầu tư mua sắm áp dụng cho khách hàng cá nhân vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh lập ngày 24/9/2020; Giấy nhận tiền lập ngày 25/01/2020, thể hiện ông Vũ đã trả cho ông Lê Ngọc T số tiền 180.000.000đồng; Biên bản xác nhận công nợ lập ngày 24/9/2020 thể hiện ông Vũ còn nợ lại số tiền 300.000.000đồng và thỏa thuận thanh toán bằng cách chuyển khoản số tiền 300.000.000đồng vào tài khoản số 97XX2292XX2455XX574 (tài khoản Viettelpay) của Lê Ngọc T mở tại Ngân hàng Quân đội, chi nhánh Đ (tài khoản này do Cao Văn T lập ra để sử dụng); Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị giải ngân và Ủy nhiệm chi thể hiện chuyển khoản tiền vay 300.000.000đồng vào tài khoản số 97XX2292XX2455XX574 của Lê Ngọc T. Ngày 22/9/2020, T hẹn ông Phan Minh V, cùng với ông Phan Minh T2 và bà Phạm Thị Hồng V đến trụ sở Ngân hàng S Đức Phổ để ông Vũ, ông T2, bà V ký tên vào hồ sơ vay tiền. Để che đậy hành vi gian dối của mình, T không để cho ông V đọc nội dung trong hồ sơ vay bằng cách liên tục hỏi thúc anh ký tên tại các vị trí trong hồ sơ do T hướng dẫn, vì tin tưởng T và muốn xong thủ tục vay tín dụng nên ông V không đọc nội dung hợp đồng mà ký tên vào những chỗ T yêu cầu. Sau khi hoàn tất hồ sơ vay, T không giao Hợp đồng vay tín dụng; Hợp đồng thế chấp; Khế ước nhận nợ cho ông V. Đến ngày 25/9/2020, Ngân hàng S giải ngân số tiền 300.000.000đồng vào tài khoản số 97XX2292XX2455XX574 của Lê Ngọc T. T đã rút hết số tiền này ra khỏi tài khoản mang tên Lê Ngọc T rồi chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

Đối với Hợp đồng tín dụng số XXX200XX000XX/HDTD/XX4-TTM ngày 25/02/2020, Cao Văn T đã tiếp nhận, thẩm định và lập tờ trình đề xuất cấp tín dụng cho bà Trần Thị M với số tiền 400.000.000đồng đúng theo quy định của Ngân hàng. Quá trình lập hồ sơ vay tín dụng, T đã mở tài khoản S số 000000XXXX15 mang tên Trần Thị M (Ngân hàng S thu tiền lãi bằng cách trừ tiền trong tài khoản số 000000XXXX15 của bà M) đồng thời đăng ký dịch vụ ngân hàng hằng ngày kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản, thẻ ghi nợ, ngân hàng điện tử cho bà Trần Thị M là số điện thoại 03XX97XX35 (số điện thoại của bà M). Sau khi Ngân hàng giải ngân số tiền 400.000.000đồng, bà M đã đưa số tiền này cho bà Lê Thị Hồng C (cháu ruột của bà M) sử dụng và yêu cầu bà C có trách nhiệm trả tiền lãi và tiền vay (Cao Văn T biết việc thoả thuận này). Quy định của Ngân hàng không cho phép Chuyên viên khách hàng cá nhân được phép thu tiền lãi của khách hàng. Tuy nhiên, khi bà C đến Ngân hàng S để trả tiền lãi và nợ gốc hàng tháng thì gặp T, T nói với bà C nộp tiền lãi và nợ gốc cho T, nghe T nói vậy bà C tin tưởng và nghĩ

rằng T được phép thu tiền nên đã đưa tiền cho T. Sau khi thu tiền, T đã lập phiếu thu giả đưa cho bà C để bà C tin tưởng đưa tiền cho T nộp vào tài khoản số 000000XXXX15 của bà M để trả tiền lãi và nợ gốc hàng tháng. Sau khi nhận tiền, T chỉ nộp đúng số tiền lãi phát sinh hàng tháng đối với Hợp đồng tín dụng số XXX20056XXX85/HDTD/XXX-TTM, chiếm đoạt của bà C tổng số tiền là 87.160.000đồng (tám mươi bảy triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng), cụ thể:

Ngày 03/3/2020, bà Lê Thị Hồng C mang số tiền 20.000.000đồng đến Ngân hàng S để trả tiền lãi và tiền nợ gốc, T đã lập phiếu thu giả thể hiện đã thu của bà C số tiền 16.000.000đồng, bà C thắc mắc tại sao không ghi 20.000.000đồng mà chỉ ghi 16.000.000 đồng thì T nói dối với bà C rằng 4.000.000đồng là tiền lãi nên không ghi vào phiếu thu, còn 16.000.000đồng là tiền nợ gốc, khi nghe vậy bà C tin tưởng đưa tiền cho T rồi ra về. Đến ngày 31/3/2020, Cao Văn T nộp số tiền 3.400.000đồng vào tài khoản số 000000XXXX15 của bà Trần Thị M để trả tiền lãi, còn lại số tiền 16.600.000đồng, T chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

Ngày 18/4/2020, bà C mang số tiền 10.000.000đồng đến Ngân hàng S để trả tiền lãi và tiền vay, cùng thủ đoạn nêu trên, T lập phiếu thu giả số tiền 10.000.000đồng đưa cho bà C để bà C tin tưởng giao số tiền 10.000.000đồng cho T. Đến ngày 20/4/2020, T nộp số tiền 4.400.000đồng vào tài khoản số 000000XXXX15 của bà M để trả tiền lãi, còn lại số tiền 5.600.000đồng, T chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Ngày 18/5/2020, T có công việc tại phường P nên đã gọi điện thoại cho bà Lê Thị Hồng C hỏi bà C có nộp tiền lãi không để T lập sẵn phiếu thu thì được bà C thông báo sẽ nộp số tiền 3.700.000đồng. T lập phiếu thu giả nội dung thu số tiền 3.700.000đồng của bà C. Tuy nhiên, khi đến nhà bà C thì bà C đưa cho T số tiền 15.000.000đồng, T đưa cho bà C phiếu thu trên, do không để ý nên bà C không thắc mắc gì. Ngày 16/6/2020, T nộp số tiền 40.000đồng vào tài khoản số 000000XXXX15 của bà M để trả tiền lãi, còn lại số tiền 14.960.000đồng T chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Ngày 17/6/2020, T có công việc tại phường P nên đã gọi điện thoại cho bà C hỏi bà C có nộp tiền lãi không để T lập sẵn phiếu thu, thì được bà C thông báo sẽ nộp số tiền 15.000.000đồng nên T đã lập phiếu thu giả số tiền 15.000.000đồng. Khi đến nhà bà C, T đưa cho bà C phiếu thu trên rồi lấy số tiền 15.000.000đồng. Số tiền này T chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Ngoài ra, có 03 lần Cao Văn T nhận tiền lãi và nợ gốc nhưng không lập phiếu thu, cụ thể:

Lần thứ 1 (không rõ thời gian cụ thể), vì trước đó T nói với bà C đưa tiền cho T để T thu tiền lãi và nợ gốc hàng tháng nên khi T đến nhà bà C thì bà C đưa cho T số tiền 15.000.000đồng để trả tiền lãi và nợ gốc. Số tiền này T không nộp vào tài khoản số 000000XXXX15 của bà Trần Thị M mà T chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

Lần thứ 2 và thứ 3 (không rõ thời gian), Cao Văn T đến nhà bà C mục đích để lấy tiền lãi và nợ gốc của bà C nhưng do bà C bận công việc nên bà C đã nhờ bà M đưa cho T mỗi lần là 10.000.000đồng, số tiền này T không nộp vào tài khoản số 000000XXXX15 của bà M mà T chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

Ngày 22/7/2020, bà C gọi điện thoại cho T thông báo sẽ đến Ngân hàng để kiểm tra số tiền đã nộp cho Ngân hàng, sợ bị phát hiện việc chiếm đoạt tiền của bà C nên T đã đưa cho Trần Thị Bích H số tiền 67.000.000đồng, nhờ H chuyển vào tài khoản số 000000XXXX15 của bà Trần Thị M.

Ngoài ra, ngày 10/8/2020, Cao Văn T đến gặp bà Trần Thị M. Tại đây, T nói dối với bà M rằng Ngân hàng đang có chỉ tiêu kích hoạt tài khoản điện tử nên mượn điện thoại của bà M để lấy mã kích hoạt gửi về Ngân hàng S. Nghe vậy bà M đồng ý và đưa điện thoại di động đang sử dụng số điện thoại 03XX9XX235 cho T. T dùng điện thoại di động của mình đăng nhập tài khoản ngân hàng của bà M trên phần mềm ứng dụng điện tử của Ngân hàng S, sau đó hệ thống gửi tin nhắn ghi mã xác thực vào số điện thoại 03XX97XX35 của bà M, T nhập mã xác thực để thực hiện việc chuyển số tiền 80.000.000đồng từ tài khoản của bà M số 000000XXXX15 đến tài khoản Ngân hàng của T (T không nhớ rõ số tài khoản nào). Cũng với thủ đoạn trên, ngày 28/9/2020, T đã thực hiện việc chuyển số tiền 15.000.000đồng từ tài khoản số 000000802815 của bà M đến tài khoản Ngân hàng của T (T không nhớ rõ số đến tài khoản nào).

Sau khi chiếm đoạt tiền của các khách hàng nói trên, ngày 28/9/2020 Cao Văn T bỏ trốn.

(Các bút lục số 58, 60-74, 77- 108, 116 - 129, 414 - 416; 463 - 464; 473 - 476).

*** Kết luận giám định tư pháp:**

- Ngày 21/11/2021, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi có Kết luận giám định số 975/KLGĐ-PC09, kết luận: Chữ ký và chữ viết “Trương Dương V” dưới cột mục “Đại diện S” trên “Khế ước nhận nợ” có mã REF2XX510XX79/Lần 1, đề ngày 09/9/2020 (ký hiệu A) với chữ ký, chữ viết của ông Trương Dương V trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M4) là không phải do cùng một người ký, viết ra.

- Ngày 31/5/2022, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi có Kết luận giám định số 440/KL-KTHS, kết luận:

+ Chữ ký “T” và chữ viết “Lê Ngọc T” tại vị trí khách hàng trong “BẢN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIETTELPAY” ngày 09/9/2020 của khách hàng Lê Ngọc T (ký hiệu A1); tại vị trí chữ ký của chủ thẻ trong “GIẤY ĐỀ NGHỊ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ VIETTELPAY” ngày 09/9/2020 của khách hàng Lê Ngọc T (ký hiệu A2) và tại vị trí chữ ký của chủ thẻ trong “GIẤY XÁC NHẬN PHÁT HÀNH THẺ VIETTELPAY” ngày 09/9/2020 của khách hàng Lê Ngọc T (ký hiệu A3) với chữ viết của Lê Ngọc T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) là không phải do cùng một người ký, viết ra.

+ Chữ ký “T” và chữ viết “Nguyễn Thanh T” tại vị trí khách hàng trong “BẢN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIETTELPAY” ngày 18/8/2020 của khách hàng Nguyễn Thanh T (ký hiệu A4); tại vị trí chữ ký của chủ thẻ trong “GIẤY ĐỀ NGHỊ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ VIETTELPAY” ngày 18/8/2020 của khách hàng Nguyễn Thanh T (ký hiệu A5) và tại vị trí chữ ký của chủ thẻ trong “GIẤY XÁC NHẬN PHÁT HÀNH THẺ VIETTELPAY” ngày 18/8/2020 của khách hàng Nguyễn Thanh T (ký hiệu A6) với chữ viết của Nguyễn Thanh T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) là không phải do cùng một người ký, viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 48/CT-VKS ngày 30/11/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố Cao Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Cao Văn T từ 07 năm đến 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- *Về trách nhiệm dân sự:* Cao Văn T đã chiếm đoạt tiền của các bị hại với tổng số tiền là 1.065.160.000đồng. Sau khi T chiếm đoạt tiền của các bị hại, Ngân hàng S đã hỗ trợ khách hàng, không tính lãi suất đối với số tiền 1.019.000.000đồng mà các bị hại bị chiếm đoạt, đồng thời lập tài khoản ghi nhận khoản tiền 1.019.000.000đồng bị chiếm đoạt để theo dõi thu hồi. Ngày 22/3/2022, bà Huỳnh Thị L (mẹ ruột Cao Văn T) đã nộp số tiền 1.019.000.000đồng cho Ngân hàng S để khắc phục hậu quả giải quyết xong phần dân sự đối với các bị hại. Riêng đối với bà Lê Thị Hồng C, bị cáo chưa bồi thường thiệt hại số tiền 46.160.000đồng. Ngày 12/9/2022, bị cáo tiếp tục nộp 46.160.000đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả cho bà C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục tạm giữ số tiền 46.160.000đồng để bồi thường cho bà Lê Thị Hồng C.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo T phát biểu luận cứ bào chữa:

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo Cao Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và khắc phục xong phần dân sự cho bị hại; được các bị hại và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ- Phòng giao dịch Đ xin giảm nhẹ hình phạt; cha mẹ của bị cáo là hộ cận nghèo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 05 - 07 năm tù.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình gây ra nên xin lỗi các bị hại, Ngân hàng S. Bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội trở về hòa nhập với xã hội, chăm sóc, phụng dưỡng ba mẹ và nuôi con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Những tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định.

[3] Tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng các bị hại và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án.

[4] Hành vi của bị cáo Cao Văn T: Tại phiên tòa bị cáo Cao Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án nên đủ cơ sở xác định:

Để có tiền tiêu xài cá nhân, đánh bạc và giao dịch tiền ảo; quá trình làm việc tại Ngân hàng S Đức Phổ, Cao Văn T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của khách hàng khi đến Ngân hàng S Đức Phổ để vay tiền. Do đó, khi vợ chồng ông Trần C, bà Nguyễn Thị S; vợ chồng ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Tr và anh Phan Minh V đến Ngân hàng S để vay tiền; Cao Văn T không hỏi các khách hàng này về phương thức giải ngân mà tự ý lập khống hồ sơ phương án giải ngân, không cho khách hàng đọc hồ sơ vay tiền mà liên tục hỏi thúc khách hàng ký tên vào hồ sơ vay tại các vị trí do T hướng dẫn. Với thủ đoạn trên, Cao Văn T đã chiếm đoạt tiền của vợ chồng ông Trần C, bà Nguyễn Thị S là 300.000.000 đồng; của vợ chồng ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Tr là 350.000.000 đồng, của anh Phan Minh V là 300.000.000 đồng. Mặt khác, bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối về thu tiền nợ và tiền lãi, thông tin về chỉ tiêu kích hoạt điện tử; Cao Văn T còn chiếm đoạt tiền của bà Trần Thị M và bà Lê Thị Hồng C là 182.160.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 1.132.160.000 đồng. Tuy nhiên, do bà C đến Ngân hàng kiểm tra, lo sợ bị phát hiện nên T đã nhờ chị Trần Thị Bích H nộp vào tài khoản của bà M 67.000.000 đồng. Do đó, tổng số tiền bị cáo Cao Văn T còn chiếm đoạt của các bị hại là 1.065.160.000 đồng (182.160.000 đồng - 67.000.000 đồng).

Bị cáo Cao Văn T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức và biết rõ việc dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của người khác là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Ngân hàng S, bị cáo đã dùng nhiều thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Với số tiền mà bị cáo

đã chiếm đoạt, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo Cao Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của các bị hại, làm mất trật tự trị an xã hội, gây bức xúc và hoang mang trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt nghiêm để trừng trị, giáo dục bị cáo và mang tính răn đe phòng ngừa chung.

[6] Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Cao Văn T: Bị cáo đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và mỗi lần đều đủ định lượng cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do đó, bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[7] Xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Cao Văn T: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo cùng gia đình đã khắc phục tổng số tiền 1.065.160.000đồng; sau khi biết Cơ quan điều tra tiến hành điều tra vụ án, Cao Văn T đã ra đầu thú; người bị hại Trần C, Nguyễn Thị S, Phan Minh V, có đơn xin bãi nại, bị hại Lê Thị Hồng C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ- Phòng giao dịch Đ đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Ngoài ra, gia đình cha mẹ bị cáo thuộc hộ cận nghèo, mẹ bị cáo đang bị bệnh. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự được áp dụng cho bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Cao Văn T đã chiếm đoạt tiền của các bị hại với tổng số tiền là 1.065.160.000đồng. Sau khi T chiếm đoạt tiền của các bị hại, Ngân hàng S đã hỗ trợ khách hàng, không tính lãi suất đối với số tiền 1.019.000.000đồng mà các bị hại bị chiếm đoạt, đồng thời lập tài khoản ghi nhận khoản tiền 1.019.000.000đồng bị chiếm đoạt để theo dõi thu hồi. Ngày 22/3/2022, bà Huỳnh Thị L (mẹ ruột Cao Văn T) đã nộp số tiền 1.019.000.000đồng cho Ngân hàng S để khắc phục hậu quả giải quyết xong phần dân sự đối với các bị hại ông Trần C và bà Nguyễn Thị S, ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Tr, ông Phan Minh V, bà Trần Thị M và không có yêu cầu gì khác nên không xem xét. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ- Phòng giao dịch Đ có văn bản trình bày, hiện nay Cao Văn T không có bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan với S và S cũng không có thiệt hại gì.

Riêng đối với bà Lê Thị Hồng C, bị cáo Cao Văn T chưa bồi thường thiệt hại cho bà C số tiền 46.160.000đồng, nên buộc bị cáo Cao Văn T phải trả cho bà Lê Thị Hồng C số tiền 46.160.000đồng.

Ngày 12/9/2022, Cao Văn T nộp 46.160.000 đồng cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả cho bà C. Hiện nay số tiền 46.160.000đồng đang được gửi vào tài khoản số 39XX.0.904.XX57.000000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, tiếp tục tạm giữ số tiền 46.160.000đồng để đảm bảo cho việc thi hành án.

[9] Đối với Nguyễn Thanh T và Lê Ngọc T, đưa Chứng minh nhân dân cho T mượn nhưng đều không biết việc T sử dụng Chứng minh nhân dân của mình đăng ký mở tài khoản Viettelpay để làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra không khởi tố Nguyễn Thanh T và Lê Ngọc T đồng phạm với bị cáo T là có căn cứ.

[10] Đối với Trần Thị Bích H là nhân viên bán hàng của Siêu thị Viettel store Đức Phổ, ngoài công việc bán hàng, H còn thực hiện việc mở tài khoản Viettelpay cho khách hàng; nộp tiền, chuyển tiền liên ngân hàng cho khách hàng; thanh toán các loại hoá đơn (điện, nước, trả góp, các khoản vay cho khách hàng), đối với việc H mở hai tài khoản Viettelpay mang tên Nguyễn Thanh T và Lê Ngọc T khi T và Tài không trực tiếp đến Siêu thị Viettel store Đ là sai quy trình về việc mở tài khoản Viettelpay. Tuy nhiên, H không biết việc T sử dụng 02 tài khoản này để thực hiện hành vi phạm tội; ngoài ra H đưa thông tin tài khoản Viettelpay của mình cho T vì tin lời T nói là mượn tài khoản của H để chuyển tiền chứ không biết được T đã sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Cơ quan điều tra không khởi tố chị H đồng phạm với bị cáo T là có căn cứ.

[11] Đối với Trương Dương V là Phó Giám đốc Phụ trách Ngân hàng S: Với chức năng, nhiệm vụ được giao trong quá trình lập hồ sơ vay tín dụng, Trương Dương V chỉ kiểm tra hồ sơ, thủ tục cho vay do Cao Văn T (Chuyên viên khách hàng cá nhân) lập đảm bảo theo quy định của Ngân hàng S, chứ không được giao nhiệm vụ trực tiếp gặp khách hàng để đối chiếu với hồ sơ. Trương Dương V không biết việc Cao Văn T đã lập không hồ sơ giải ngân để chiếm đoạt tài sản của khách hàng. Vì vậy không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với Trương Dương V là có căn cứ.

[12] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí: Bị cáo Cao Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Cao Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt: Bị cáo Cao Văn T 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 06/3/2023).

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Cao Văn T phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; tuyên: Buộc bị cáo Cao Văn T phải trả cho bà Lê Thị Hồng C số tiền 46.160.000 đồng (*bốn mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Bị cáo Cao Văn T đã nộp số tiền 46.160.000đồng (*bốn mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*) cho Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả cho bà Lê Thị Hồng C. Hiện số tiền này đang được gửi vào tài khoản số 3949.0.904.3657.00000 tại kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, tiếp tục tạm giữ số tiền 46.160.000đồng (*bốn mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*) để đảm bảo cho việc thi hành án.

(Theo Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 12/9/2022 giữa Cơ quan điều tra Công an tỉnh Quảng Ngãi và Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi).

4. Án sơ thẩm xử công khai, bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Hình sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Mười

